

# SAILOR® 500 FLEETBROADBAND

Giải pháp thoại và kết nối băng thông rộng chất lượng cao



## Kết nối chất lượng cao

FleetBroadband cung cấp dịch vụ toàn cầu với hiệu suất cao và thông tin liên lạc đảm bảo. Với SAILOR 500 FleetBroadband, khả năng kết nối nhanh chóng giữa tàu và bờ không phụ thuộc vào vị trí hay điều kiện dù tàu ở vị trí và trong hoàn cảnh nào. Việc cung cấp kết nối qua việc truy cập internet chất lượng cao và gọi thoại dễ dàng giúp cho hoạt động khai thác tàu hiệu quả, tăng phúc lợi cho thủy thủ đoàn.

## Hiệu suất chuyên nghiệp và đã được chứng minh

SAILOR 500 FleetBroadband sử dụng ăng-ten 3 trục ổn định hoàn toàn với các cảm biến tốc độ để cải thiện hiệu suất và theo dõi vệ tinh thông minh, nhanh chóng. Thiết bị được xây dựng theo tiêu chuẩn SAILOR nổi tiếng thế giới, vì vậy người dùng được hưởng lợi từ khả năng kết nối đáng tin cậy, luôn sẵn sàng mọi lúc, bất kể vị trí và điều kiện.

## Cài đặt đơn giản và an toàn

SAILOR 500 FleetBroadband rất dễ triển khai và việc kết nối theo một quy trình đơn giản, ngoài ra còn hiệu quả về chi phí. Hệ thống có đầy đủ thành phần, dựa trên chuẩn IP, có giao

## Thiết bị

### SAILOR 500 FleetBroadband

Được thiết kế cho các tàu và nền tảng có yêu cầu cao về kết nối. Với thiết bị nhỏ gọn nhưng mạnh mẽ, thiết bị đáp ứng các nhu cầu quan trọng về liên lạc thoại và dữ liệu của các chuyên gia hàng hải trên toàn cầu. Thiết bị cung cấp chức năng mở rộng bao gồm toàn quyền truy cập vào các ứng dụng IP đòi hỏi băng thông rộng, internet/mạng nội bộ băng thông rộng, e-mail, VPN an toàn và chín đường thoại đồng thời.

diện người dùng rõ ràng nên việc kết nối máy tính, mạng công ty, cảm biến bên ngoài hoặc hệ thống điện thoại của bạn trở nên đơn giản và an toàn.

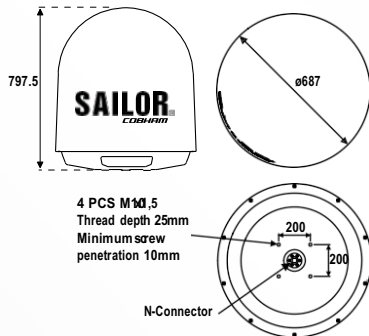
## Nhiều đường thoại

Với 6 đường thoại sử dụng Inmarsat Multi-voice, một phần quan trọng của SAILOR 500 FleetBroadband là Handset cầm tay IP Thrane. Thiết bị cầm tay plug-and-play tiên tiến này cung cấp giao diện người dùng trực quan thông qua màn hình màu TFT 2,2 inch và công nghệ tiên tiến, chẳng hạn như phần mềm khử tiếng ồn tiên tiến, cho âm thanh rõ nét tuyệt vời.

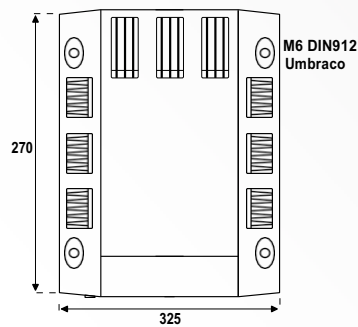
## Dịch vụ luôn sẵn sàng

Các sản phẩm của SAILOR được các chuyên gia hàng hải đánh giá cao về chất lượng, thiết kế và chế tạo, mang lại độ tin cậy tuyệt vời. Bên cạnh đó, VISHIPEL đảm bảo cung cấp dịch vụ nhanh chóng và đáng tin cậy thông qua hệ thống điểm Dịch vụ khách hàng trên toàn quốc, dịch vụ và hỗ trợ luôn sẵn sàng, bất cứ khi nào và bất cứ nơi nào khách hàng cần.

SAILOR 500 FleetBroadband  
Phần trên boong

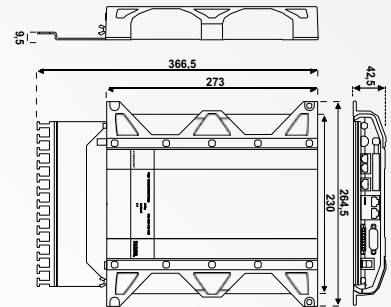


SAILOR 6080 nguồn AC/DC



SAILOR 500 FleetBroadband

Dưới phòng máy



## CHỨNG NHẬN

Inmarsat FleetBroadband đã được phê duyệt. Tuân thủ RTTE, CE Marked. Kiểm tra FCC phần 25

## BẢNG TẦN

|              |                     |
|--------------|---------------------|
| Thu/Rx       | 1525.0 - 1559.0 MHz |
| Phát/Tx      | 1626.5 - 1660.5 MHz |
| Độ rộng kênh | 10.5 - 189 kHz, Rx  |
|              | 21 - 189 kHz, Tx    |

## CÁP ANTEN KHUYẾN DÙNG

|                   |                                            |
|-------------------|--------------------------------------------|
| Suy hao (max/min) | 20 dB tại 1,62 GHz and 1.0 Ω DC kháng vòng |
|                   | lặp 3 dB tại 36 MHz -4 dB tại 54 MHz       |

## NGUỒN CUNG CẤP VÀ CÔNG SUẤT TIÊU THỤ

|                                                      |                 |
|------------------------------------------------------|-----------------|
| DC vào (cách điện)                                   | 10 đến 32VDC    |
| Công suất tiêu thụ (max), bao gồm Anten & đầu ra PoE | 150W tại 10-32V |

## ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG

|                                                                                         |                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Nhiệt độ môi trường                                                                     | -25 đến +55°C                |
| Lưu kho                                                                                 | -40 đến +85°C                |
| Sóng sót (bật nguồn, không hoạt động)                                                   | -40 to +80°C                 |
| Giám sát nhiệt tự động tắt hệ thống dẫn dẫn để dễ dàng điều chỉnh nhiệt độ của thiết bị |                              |
| Độ ẩm hoạt động BDU                                                                     | 95% không ngưng tụ tại +40°C |
| Tiêu chuẩn ADU                                                                          | IPX6                         |
| Độ ẩm hoạt động ADU                                                                     | "Tiếp xúc" theo EN60 945     |
| Tiêu chuẩn BDU                                                                          | IP31                         |
| Bảng giá (sóng sót)                                                                     | Max 25 mm                    |

## RUNG LẮC (ADU)

|                           |                                                                                                            |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Rung lắc, hoạt động       | Phổ ngẫu nhiên 1.05 grms x 3 axes:<br>5 đến 20 Hz: 0.02 g2/Hz<br>20 đến 150 Hz: -3 dB/octave               |
| Rung lắc, không hoạt động | Phổ ngẫu nhiên 1.7 grms 2h x 3 axes (6h total):<br>5 đến 20 Hz: 0.05 g2/Hz,<br>20 đến 150 Hz: -3 dB/octave |

## CHUYỂN ĐỘNG CỦA TÀU

|             |                                    |
|-------------|------------------------------------|
| Xoay tròn   | +/- 30 deg. per. 4s, max 0.7 gtan. |
| Nghiêng     | +/- 15 deg. per. 3s, max 0.6 gtan. |
| Lệch        | +/- 10 deg. per. 5s, max 0.3 gtan. |
| Dâng        | +/- 0.5g                           |
| Lắc lư      | +/- 0.5g                           |
| Nâng        | +/- 0.7g                           |
| Tốc độ quay | +/- 36°/s; ACC 12°/s²              |
| Tốc độ mũi  | 22 m/s (42 knots)                  |
| Gió         | 100 knots                          |

## SÓC CƠ KHÍ

20g/11 nửa sin

## GIÁC NỐI ANTEN

|                    |             |
|--------------------|-------------|
| Phía Anten         | 50 Ω N, cái |
| Phía khối thu phát | TNC, cái    |

## Biểu đồ so sánh

|                    | SAILOR 500<br>FleetBroadband                   | SAILOR 250<br>FleetBroadband                   | SAILOR 150<br>FleetBroadband                   |
|--------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Standard IP        | Up to 432 kbps                                 | Up to 284 kbps                                 | Up to 150 kbps                                 |
| Streaming IP       | 8, 16, 32, 64, 128, 256 kbps                   | 8, 16, 32, 64, 128 kbps                        | -                                              |
| ISDN Data          | 64 kbps                                        | -                                              | -                                              |
| Fax                | G4 via UDI,<br>G3 fax via 3.1 kHz Audio        | G3 fax via 3.1 kHz Audio                       | G3 fax via 3.1 kHz Audio                       |
| SMS (standard 3G)  | 160 ký tự                                      | 160 ký tự                                      | 160 ký tự                                      |
| Standard Voice     | 4 kbps                                         | 4 kbps                                         | 4 kbps                                         |
| Premium Voice      | 3.1 kHz Audio, 64 kbps                         | 3.1 kHz Audio, 64 kbps                         | 3.1 kHz Audio, 64 kbps                         |
| Multi-voice        | 9 voice lines đồng thời                        | 6 voice lines đồng thời                        | 4 voice lines đồng thời                        |
| Ethernet/PoE       | 4 cổng                                         | 4 cổng                                         | 2 cổng                                         |
| Phone/Fax (2-wire) | 2 cổng                                         | 2 cổng                                         | 1 cổng                                         |
| ISDN               | 1 cổng (data/3.1 kHz Audio)                    | 1 cổng (3.1 kHz Audio)                         | -                                              |
| I/O Connector      | 1 connector with 5 configurable inputs/outputs | 1 connector with 5 configurable inputs/outputs | 1 connector with 5 configurable inputs/outputs |
| L-Band Output      | 1 port for L-Band Broadcast service            | 1 port for L-Band Broadcast service            | 1 port for L-Band Broadcast service            |
| Status LED         | Full status LED panel                          | Full status LED panel                          | Full status LED panel                          |
| SIM Card Slot      | 1 SIM Card slot for BGAN SIM card              | 1 SIM Card slot for BGAN SIM card              | 1 SIM Card slot for BGAN SIM card              |
| Router             | Tích hợp DHCP/NAT router                       | Tích hợp DHCP/NAT router                       | Tích hợp DHCP/NAT router                       |
| PBX                | Built-in PBX                                   | Built-in PBX                                   | Built-in PBX                                   |

## TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Email: [marketing@vishipel.com.vn](mailto:marketing@vishipel.com.vn)

Điện thoại: 0225 3842073

